

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét | 05 - 33 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 33 |

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Vũ Đức Giang | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đình Trường | Thành viên |
| Ông Bùi Văn Tiến | Thành viên |
| Ông Trần Minh Công | Thành viên |
| Ông Phan Văn Kiệt | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Bùi Văn Tiến | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Minh Công | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Văn Kiệt | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------------|------------|
| Bà Thạch Thị Phong Huyền | Trưởng ban |
| Ông Hồ Ngọc Huy | Thành viên |
| Bà Trần Thị Ngọc Dung | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến

Số: 290822-002 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Giám đốc



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.789.357.327.627 | 3.225.983.134.981 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 444.830.350.312 | 522.289.121.807 |
| 111 | 1. Tiền | | 259.750.350.312 | 210.889.121.807 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 185.080.000.000 | 311.400.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 383.000.000.000 | 444.599.939.200 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 383.000.000.000 | 444.599.939.200 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.541.980.171.141 | 1.300.266.599.186 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 1.159.653.833.996 | 978.060.887.349 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 320.177.570.324 | 273.214.579.120 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 07 | 45.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 08 | 17.687.331.929 | 9.529.697.825 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (538.565.108) | (2.538.565.108) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 1.206.168.039.385 | 744.921.589.377 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.208.070.654.702 | 746.824.204.694 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.902.615.317) | (1.902.615.317) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 213.378.766.789 | 213.905.885.411 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 2.171.948.360 | 815.216.121 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 134.420.931.571 | 179.276.593.009 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 76.785.886.858 | 33.814.076.281 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.218.849.960.617 | 1.257.720.412.059 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 52.354.328.969 | 48.280.229.250 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 08 | 52.354.328.969 | 48.280.229.250 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 583.015.375.539 | 618.913.346.416 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 581.804.629.604 | 617.596.330.940 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.891.108.810.345 | 1.876.387.441.501 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.309.304.180.741) | (1.258.791.110.561) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 1.210.745.935 | 1.317.015.476 |
| 228 | - Nguyên giá | | 14.464.624.978 | 13.836.606.086 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (13.253.879.043) | (12.519.590.610) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 63.538.270.460 | 63.321.585.275 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 63.538.270.460 | 63.321.585.275 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 475.635.676.481 | 481.025.286.013 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 434.788.659.681 | 440.178.269.213 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 49.208.570.000 | 49.208.570.000 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (8.361.553.200) | (8.361.553.200) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 44.306.309.168 | 46.179.965.105 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 44.306.309.168 | 46.179.965.105 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 5.008.207.288.244 | 4.483.703.547.040 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.119.447.772.625 | 2.600.510.478.352 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.067.539.961.177 | 2.571.685.982.812 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 1.918.389.796.570 | 1.369.985.803.887 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 149.492.366.080 | 142.165.386.562 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 22.295.281.354 | 13.641.924.364 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 308.669.182.109 | 375.322.317.348 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 36.935.883.731 | 43.478.624.002 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 6.123.073.547 | 6.627.121.537 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 40.879.852.308 | 75.101.493.401 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 110.389.179.909 | 70.244.921.089 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 474.365.345.569 | 475.118.390.622 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 51.907.811.448 | 28.824.495.540 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 443.894.698 | 1.775.578.790 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 20 | 1.100.000.000 | 100.000.000 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | 23.415.000.000 | - |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 26.948.916.750 | 26.948.916.750 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.888.759.515.619 | 1.883.193.068.688 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 1.888.759.515.619 | 1.883.193.068.688 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 441.000.000.000 | 441.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 441.000.000.000 | 441.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 24.469.859.758 | 24.469.859.758 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 1.693.895.152 | 1.693.895.152 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 736.841.471.744 | 719.359.590.007 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 576.298.444.300 | 589.289.290.690 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 518.902.841.910 | 534.208.473.089 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 57.395.602.390 | 55.080.817.601 |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 108.455.844.665 | 107.380.433.081 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 5.008.207.288.244 | 4.483.703.547.040 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Bích Thủy

Nguyễn Trâm Anh

Bùi Văn Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 3.894.574.544.205 | 3.556.751.822.967 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25 | 2.568.799.514 | 1.053.279.169 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 3.892.005.744.691 | 3.555.698.543.798 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | | 3.506.335.448.113 | 3.253.278.836.105 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 385.670.296.578 | 302.419.707.693 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 44.180.593.042 | 35.624.393.781 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 42.449.205.442 | 12.230.427.604 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 15.271.842.560 | 12.885.924.255 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 28 | 179.690.288.855 | 125.901.806.852 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 129.378.477.791 | 130.969.373.307 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 93.604.760.092 | 81.828.417.966 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 969.732.414 | 3.005.924.950 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 2.259.556.589 | 3.906.710 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (1.289.824.175) | 3.002.018.240 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 92.314.935.917 | 84.830.436.206 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 14.511.789.353 | 13.745.237.723 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 77.803.146.564 | 71.085.198.483 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 76.469.979.617 | 67.995.525.238 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 1.333.166.947 | 3.089.673.245 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 1.301 | 1.094 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022


Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bích Thủy



Nguyễn Trâm Anh



Bùi Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | năm 2022 | năm 2021 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 92.314.935.917 | 84.830.436.206 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 56.352.106.006 | 56.015.441.835 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (2.000.000.000) | (3.022.862.933) |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 126.392.767 | (632.892.402) |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (28.307.827.177) | (23.256.715.635) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 118.485.607.513 | 113.933.407.071 |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | (239.355.475.003) | (163.966.314.189) |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | (461.246.450.008) | (227.975.806.256) |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 454.884.206.600 | (21.130.628.684) |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | 516.923.698 | 1.574.308.234 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (11.900.973.741) | (16.658.926.376) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (14.778.992.743) | (17.266.850.022) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (153.395.153.684) | (331.490.810.222) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (26.923.761.137) | (39.308.217.940) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 24.100.000 | 528.366.714 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (45.000.000.000) | (53.696.244.255) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 103.929.939.200 | 257.344.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (2.830.000.000) | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 34.823.204.748 | 38.057.029.413 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 64.023.482.811 | 202.924.933.932 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 63.889.802.315 | - |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (330.543.495) | (9.942.687.600) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (52.920.000.000) | (141.296.381.600) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 10.639.258.820 | (151.239.069.200) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (78.732.412.053) | (279.804.945.490) |

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 522.289.121.807 | 609.935.333.608 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.273.640.558 | (201.637.609) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | <u>444.830.350.312</u> | <u>329.928.750.509</u> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập

Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trâm Anh



Tổng Giám đốc

Bùi Văn Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 441.000.000.000 đồng; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 4.460 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 5.102 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thuê và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|--------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|-------------------------------|
| 1 | Công ty TNHH Nam Thiên | TP. Hồ Chí Minh | 83,55% | 83,55% | |
| 2 | Công ty TNHH May Thuận Tiến | Tỉnh Bình Thuận | 82,50% | 82,50% | Sản xuất, kinh doanh hàng may |
| 3 | Công ty TNHH May Tiến Thuận | Tỉnh Ninh Thuận | 82,50% | 82,50% | mặc và các sản phẩm liên quan |
| 4 | Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng | Tỉnh Bến Tre | 66,78% | 75,00% | |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|--------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 2,5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 1,5 - 07 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 1,5 - 20 năm |

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hóa khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Công ty mẹ được phân phối lợi nhuận không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.183.014.596 | 2.476.827.464 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 257.567.335.716 | 208.412.294.343 |
| Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾ | 185.080.000.000 | 311.400.000.000 |
| | 444.830.350.312 | 522.289.121.807 |

(1) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn ⁽²⁾ | 383.000.000.000 | - | 444.599.939.200 | - |
| | 383.000.000.000 | - | 444.599.939.200 | - |

(2) Tại ngày 30/06/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 166.015.872.731 | 163.185.872.731 |
| - Lợi ích của công ty mẹ trong lợi nhuận của công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư | 268.772.786.950 | 276.992.396.482 |
| | 434.788.659.681 | 440.178.269.213 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã CK | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 49.208.570.000 | (8.361.553.200) | 49.208.570.000 | (8.361.553.200) |
| - Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á | 15.061.750.000 | (8.361.553.200) | 15.061.750.000 | (8.361.553.200) |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 22.146.820.000 | - | 22.146.820.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| | 49.208.570.000 | (8.361.553.200) | 49.208.570.000 | (8.361.553.200) |

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|--|
| - Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến | Tỉnh Bình Dương | 49,00% | Sản xuất, kinh doanh nhân các loại |
| - Công ty Cổ phần May Tây Đô | Tỉnh Cần Thơ | 45,83% | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức | TP. Hồ Chí Minh | 25,80% | Sản xuất, gia công cơ khí |
| - Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận | TP. Hồ Chí Minh | 40,00% | Sản xuất, kinh doanh nút nhựa |
| - Công ty TNHH Việt Khánh | Tỉnh Tiền Giang | 40,00% | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc |
| - Công ty TNHH May Việt Long Hưng | Tỉnh Tiền Giang | 40,00% | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc |
| - Công ty Cổ phần May Tiên Tiến | Tỉnh Tiền Giang | 33,30% | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc |
| - Công ty Cổ phần May Việt Tân | Tỉnh Tiền Giang | 34,98% | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc |
| - Công ty Cổ phần Việt Hưng | TP. Hồ Chí Minh | 35,00% | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc |
| - Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận | Tỉnh Ninh Thuận | 34,98% | Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn |
| - Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á | Tỉnh Đồng Nai | 25,00% | Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng |
| - Công ty Cổ phần May Công Tiến | Tỉnh Tiền Giang | 28,38% | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc |
| - Công ty Cổ phần May Vinh Tiến | Tỉnh Đồng Nai | 26,06% | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc |
| - Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến | Tỉnh Vĩnh Long | 26,00% | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc |
| - Công ty Cổ phần May Việt Thịnh | TP. Hồ Chí Minh | 25,24% | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc |
| - Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An | TP. Hồ Chí Minh | 20,85% | Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thăng | Tỉnh Bình Dương | 31,53% | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng |
| - Công ty Cổ phần May Việt Long Giang | TP. Hồ Chí Minh | 25,00% | Sản xuất sản phẩm dệt may |
| - Công ty TNHH Việt Thái Tech | Tỉnh Bình Dương | 25,00% | In ấn |
| - Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing | TP. Hồ Chí Minh | 25,00% | Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may |
| - Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS | TP. Hồ Chí Minh | 40,00% | Dịch vụ giao nhận xuất nhập khẩu |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các bên liên quan (thuyết minh 35) | 540.747.112.631 | - | 406.646.289.657 | - |
| b) Phải thu các khách hàng khác | 618.906.721.365 | (538.565.108) | 571.414.597.692 | (2.538.565.108) |
| - Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd. | 97.141.211.646 | - | 199.499.285.122 | - |
| - UNIQLO Co., Ltd. | 193.002.478.728 | - | 74.107.472.607 | - |
| - Các khách hàng khác | 328.763.030.991 | (538.565.108) | 297.807.839.963 | (2.538.565.108) |
| | 1.159.653.833.996 | (538.565.108) | 978.060.887.349 | (2.538.565.108) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các bên liên quan (thuyết minh 35) | 274.904.000.000 | - | 257.404.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 45.273.570.324 | - | 15.810.579.120 | - |
| | 320.177.570.324 | - | 273.214.579.120 | - |

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 35) với thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 3.461.334.247 | - | 5.403.372.888 | - |
| - Các bên liên quan (thuyết minh số 35) (*) | 12.663.901.161 | - | 2.714.393.163 | - |
| - Phải thu về tạm ứng | 637.924.731 | - | 513.344.370 | - |
| - Phải thu khác | 924.171.790 | - | 898.587.404 | - |
| | 17.687.331.929 | - | 9.529.697.825 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 52.354.328.969 | - | 48.280.229.250 | - |
| Trong đó: | | | | |
| - Bên liên quan (thuyết minh số 35) | 37.679.232.000 | - | 34.575.552.000 | - |
| - Các bên khác | 14.675.096.969 | - | 13.704.677.250 | - |
| | 52.354.328.969 | - | 48.280.229.250 | - |

(*) Các khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS (thuyết minh số 35), phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức.

9 . NỢ XẤU

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 538.565.108 | - | 2.538.565.108 | - |
| + Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng | 335.444.814 | - | 2.335.444.814 | - |
| + Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội | 203.120.294 | - | 203.120.294 | - |
| | 538.565.108 | - | 2.538.565.108 | - |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 226.093.821.333 | - | 176.790.632.112 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 292.838.356 | - | 208.782.127 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 590.679.053.136 | - | 108.283.075.475 | - |
| Thành phẩm | 343.462.403.358 | (1.603.052.331) | 408.973.738.678 | (1.603.052.331) |
| Hàng hoá | 43.494.841.418 | (291.549.504) | 47.098.705.467 | (291.549.504) |
| Hàng gửi đi bán | 4.047.697.101 | (8.013.482) | 5.469.270.835 | (8.013.482) |
| | 1.208.070.654.702 | (1.902.615.317) | 746.824.204.694 | (1.902.615.317) |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Xây dựng nhà xưởng, kho và văn phòng | 62.811.818.181 | 62.915.653.275 |
| - Các công trình khác | 726.452.279 | 405.932.000 |
| | 63.538.270.460 | 63.321.585.275 |

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng | |
|------------------------|------------------------|-----------------|-------------------|----------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 821.216.996.813 | 963.355.634.643 | 55.443.556.914 | 36.371.253.131 | 1.876.387.441.501 | | | | | |
| - Mua trong kỳ | 1.922.235.000 | 14.584.648.306 | - | 3.329.213.131 | 19.836.096.437 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (279.709.663) | (4.814.147.730) | - | (10.890.000) | (5.104.747.393) | | | | | |
| - Giảm khác | - | - | (9.980.200) | - | (9.980.200) | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 822.859.522.150 | 973.126.135.219 | 55.433.576.714 | 39.689.576.262 | 1.891.108.810.345 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 327.304.609.987 | 848.518.785.010 | 48.554.162.246 | 34.413.553.318 | 1.258.791.110.561 | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 23.116.142.654 | 29.842.460.501 | 1.788.959.073 | 870.255.345 | 55.617.817.573 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (279.709.663) | (4.814.147.730) | - | (10.890.000) | (5.104.747.393) | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 350.141.042.978 | 873.547.097.781 | 50.343.121.319 | 35.272.918.663 | 1.309.304.180.741 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 493.912.386.826 | 114.836.849.633 | 6.889.394.668 | 1.957.699.813 | 617.596.330.940 | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 472.718.479.172 | 99.579.037.438 | 5.090.455.395 | 4.416.657.599 | 581.804.629.604 | | | | | |

1.037.665.010.175 VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.605.282.605 | 2.231.323.481 | 13.836.606.086 |
| - Mua trong kỳ | 628.018.892 | - | 628.018.892 |
| Số dư cuối kỳ | 12.233.301.497 | 2.231.323.481 | 14.464.624.978 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.396.527.074 | 2.123.063.536 | 12.519.590.610 |
| - Khấu hao trong kỳ | 706.443.447 | 27.844.986 | 734.288.433 |
| Số dư cuối kỳ | 11.102.970.521 | 2.150.908.522 | 13.253.879.043 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.208.755.531 | 108.259.945 | 1.317.015.476 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.130.330.976 | 80.414.959 | 1.210.745.935 |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | 9.965.120.255 | VND. |

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí thuê mặt bằng | 372.291.240 | 181.191.111 |
| - Các chi phí khác | 1.799.657.120 | 634.025.010 |
| | 2.171.948.360 | 815.216.121 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | - | 867.094.392 |
| - Chi phí thuê đất trả trước | 31.673.507.237 | 32.111.666.147 |
| - Chi phí thuê mặt bằng | 2.749.980.000 | 3.849.972.000 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 9.671.894.833 | 8.971.771.400 |
| - Các chi phí khác | 210.927.098 | 379.461.166 |
| | 44.306.309.168 | 46.179.965.105 |

15 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 30/06/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại ⁽¹⁾ | - | - | 13.798.502.315 | - | 13.798.502.315 | 13.798.502.315 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | - | - | 9.062.002.595 | - | 9.062.002.595 | 9.062.002.595 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình | - | - | 4.736.499.720 | - | 4.736.499.720 | 4.736.499.720 |
| - Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3 ⁽²⁾ | 41.300.718.040 | 41.300.718.040 | 20.451.340.000 | 307.861.954 | 61.444.196.086 | 61.444.196.086 |
| - Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Ninh Thuận ⁽³⁾ | 15.719.399.547 | 15.719.399.547 | - | - | 15.719.399.547 | 15.719.399.547 |
| - Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bến Tre ⁽⁴⁾ | 13.224.803.502 | 13.224.803.502 | 6.224.960.000 | 22.681.541 | 19.427.081.961 | 19.427.081.961 |
| | 70.244.921.089 | 70.244.921.089 | 40.474.802.315 | 330.543.495 | 110.389.179.909 | 110.389.179.909 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Bosideng International Fashion Limited ⁽⁵⁾ | - | - | 23.415.000.000 | - | 23.415.000.000 | 23.415.000.000 |
| | - | - | 23.415.000.000 | - | 23.415.000.000 | 23.415.000.000 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | - | - | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | - | - | - | - | 23.415.000.000 | 23.415.000.000 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại là các khoản vay hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 06 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 5,4%/năm đến 5,5%/năm được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing thanh toán.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3 theo Hợp đồng tín dụng số 22/2021/HĐTD.NCoV ngày 26/11/2021 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 22/2021/HĐTD.NCoV/PL01 ngày 30/12/2021, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất 0%/năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để trả lương phục hồi sản xuất.
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Ninh Thuận theo Hợp đồng tín dụng số 05/2021/HĐTD ngày 08/10/2021, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất 0%/năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để trả lương phục hồi sản xuất.
- (4) Vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bến Tre theo Hợp đồng tín dụng số 6600000721514702/2021/HĐTD ngày 29/10/2021, lãi suất 0%/năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để trả lương phục hồi sản xuất.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Vay dài hạn Bosideng International Fashion Limited theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/04/2022, thời hạn vay đến cuối năm 2026, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để mua nguyên liệu, phụ liệu sản xuất.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các bên liên quan (thuyết minh 35) | 1.129.732.916.873 | 1.129.732.916.873 | 834.440.007.580 | 834.440.007.580 |
| Phải trả người bán khác | 788.656.879.697 | 788.656.879.697 | 535.545.796.307 | 535.545.796.307 |
| | 1.918.389.796.570 | 1.918.389.796.570 | 1.369.985.803.887 | 1.369.985.803.887 |

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Các bên liên quan (thuyết minh 35) | 40.555.965.614 | 34.714.697.682 |
| b) Người mua trả tiền trước khác | 108.936.400.466 | 107.450.688.880 |
| - Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd | 36.801.805.297 | 52.278.423.960 |
| - Just Co., Ltd | 28.372.019.287 | 27.715.912.506 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 43.762.575.882 | 27.456.352.414 |
| | 149.492.366.080 | 142.165.386.562 |

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng nội địa | - | 3.950.071.938 | 26.833.363.794 | 23.064.991.950 | - | 7.718.443.782 |
| - Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | - | - | 41.264.000.617 | 41.264.000.617 | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 33.459.783.062 | - | 1.051.941.386 | 44.112.677.349 | 76.520.519.025 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 68.954.134 | 6.908.532.963 | 14.511.789.353 | 11.900.973.741 | 36.696.540 | 9.487.090.961 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 285.242.500 | 1.769.511.914 | 6.119.016.611 | 6.226.116.358 | 222.374.728 | 1.599.744.395 |
| - Các loại thuế khác | 96.565 | 1.013.807.549 | 11.603.457.337 | 9.133.262.670 | 6.096.565 | 3.490.002.216 |
| | 33.814.076.281 | 13.641.924.364 | 101.383.569.098 | 135.702.022.685 | 76.785.886.858 | 22.295.281.354 |

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí gia công | 11.075.958.786 | 17.175.984.303 |
| - Chi phí vận chuyển, nhập hàng | 1.984.514.804 | 1.943.212.334 |
| - Chi phí phải trả khác | 23.875.410.141 | 24.359.427.365 |
| | <u>36.935.883.731</u> | <u>43.478.624.002</u> |

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - BHXH, BHYT, BHTN | 1.171.474.309 | 32.436.553.668 |
| - Phải trả tiền hỗ trợ đại lý | 26.715.394.659 | 16.046.558.659 |
| - Phải trả khác cho các bên liên quan (thuyết minh số 35) (*) | 2.301.338.206 | 6.195.980.323 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.691.645.134 | 20.422.400.751 |
| | <u>40.879.852.308</u> | <u>75.101.493.401</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.100.000.000 | 100.000.000 |
| | <u>1.100.000.000</u> | <u>100.000.000</u> |

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ.
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 35)

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc | 26.948.916.750 | 26.948.916.750 |
| | <u>26.948.916.750</u> | <u>26.948.916.750</u> |

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 441.000.000.000 | 24.469.859.758 | 1.693.895.152 | 718.584.502.977 | 622.409.818.088 | 104.739.374.565 | 1.912.897.450.540 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 67.995.525.238 | 3.089.673.245 | 71.085.198.483 |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (19.746.928.480) | (616.926.308) | (20.363.854.788) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (88.200.000.000) | - | (88.200.000.000) |
| Tặng/Giảm khác | - | - | - | - | (1.344.999) | 1.344.999 | - |
| Số dư cuối kỳ trước | 441.000.000.000 | 24.469.859.758 | 1.693.895.152 | 718.584.502.977 | 582.457.069.847 | 107.213.466.501 | 1.875.418.794.235 |
| Số dư đầu kỳ này | 441.000.000.000 | 24.469.859.758 | 1.693.895.152 | 719.359.590.007 | 589.289.290.690 | 107.380.433.081 | 1.883.193.068.688 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 76.469.979.617 | 1.333.166.947 | 77.803.146.564 |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | 17.481.881.737 | (17.466.448.780) | 3.273.656 | 18.706.613 |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này | - | - | - | - | (19.074.377.227) | (261.029.019) | (19.335.406.246) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | (52.920.000.000) | - | (52.920.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 441.000.000.000 | 24.469.859.758 | 1.693.895.152 | 736.841.471.744 | 576.298.444.300 | 108.455.844.665 | 1.888.759.515.619 |

(*) Chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 23/04/2022.

b) Cổ phiếu

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 44.100.000 | 44.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 44.100.000 | 44.100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 44.100.000 | 44.100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần. | | |

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 212.740.907.777 | 431.966.329.816 |
| | <u>212.740.907.777</u> | <u>431.966.329.816</u> |

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|----------------|---------------|---------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 14.983.977,02 | 15.721.004,00 |

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ | 60.929.566.382 | 56.193.793.602 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 3.833.644.977.823 | 3.500.558.029.365 |
| | <u>3.894.574.544.205</u> | <u>3.556.751.822.967</u> |

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 2.568.799.514 | 1.053.279.169 |
| | <u>2.568.799.514</u> | <u>1.053.279.169</u> |

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10.985.818.172 | 8.766.834.366 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.258.222.000 | 1.079.340.300 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 31.936.552.870 | 25.778.219.115 |
| | <u>44.180.593.042</u> | <u>35.624.393.781</u> |

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 42.449.205.442 | 11.691.802.926 |
| Chi phí tài chính khác | - | 538.624.678 |
| | 42.449.205.442 | 12.230.427.604 |

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 23.324.820.741 | 24.173.061.577 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 78.575.352.421 | 44.692.628.750 |
| Chi phí bán hàng khác | 77.790.115.693 | 57.036.116.525 |
| | 179.690.288.855 | 125.901.806.852 |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 74.049.373.773 | 82.745.432.756 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 55.329.104.018 | 48.223.940.551 |
| | 129.378.477.791 | 130.969.373.307 |

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ và các công ty con | 14.511.789.353 | 13.745.237.723 |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 76.469.979.617 | 67.995.525.238 |
| Các khoản điều chỉnh | (19.074.377.227) | (19.746.928.480) |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | (19.074.377.227) | (19.746.928.480) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 57.395.602.390 | 48.248.596.758 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 44.100.000 | 44.100.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.301 | 1.094 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 2.558.182.335.868 | 2.099.338.145.750 |
| Chi phí nhân công | 620.191.632.891 | 569.217.226.269 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 56.352.106.006 | 56.015.441.835 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 851.051.838.589 | 841.088.165.503 |
| Chi phí khác bằng tiền | 104.285.938.126 | 73.018.030.246 |
| | 4.190.063.851.480 | 3.638.677.009.603 |

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 63.889.802.315 | - |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 330.543.495 | 9.942.687.600 |

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Tây Đô | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức | Công ty liên kết |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Việt Khánh | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH May Việt Long Hưng | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Tiên Tiến | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Việt Tân | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Việt Hưng | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Công Tiến | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đồng Tiến | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Vinh Tiến | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Việt Thịnh | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Việt Long Giang | Công ty liên kết |

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty TNHH Việt Thái Tech | Công ty liên kết |
| Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing | Hợp tác kinh doanh |
| Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS | Hợp tác kinh doanh |
| South Island Garment Sdn. Bhd. | Cổ đông chiến lược |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.842.875.958.839 | 1.998.536.774.629 |
| - Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến | 1.429.320.123 | 1.388.512.013 |
| - Công ty Cổ phần May Tây Đô | 1.050.100.615 | 66.816.800 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức | 57.600.000 | 56.896.364 |
| - Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận | 1.134.047.900 | 1.213.391.083 |
| - Công ty TNHH Việt Khánh | 108.390.000 | 687.152.000 |
| - Công ty TNHH May Việt Long Hưng | 6.471.243.200 | 11.269.971.610 |
| - Công ty Cổ phần May Tiên Tiến | 886.280.000 | 89.860.000 |
| - Công ty Cổ phần May Việt Tân | 40.000.000 | 324.696.000 |
| - Công ty Cổ phần Việt Hưng | 6.153.840.120 | 266.536.100 |
| - Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Công ty Cổ phần May Công Tiến | 625.114.331 | 1.347.353.747 |
| - Công ty Cổ phần Đồng Tiến | 70.000.000 | 70.000.000 |
| - Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến | 823.738.156 | 7.255.966.604 |
| - Công ty Cổ phần May Việt Thịnh | 25.979.351.519 | 11.283.818.438 |
| - South Island Garment Sdn. Bhd. | 1.798.001.932.875 | 1.963.170.803.870 |
| Mua hàng, dịch vụ | 2.035.877.488.856 | 1.926.962.375.386 |
| - Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến | 2.467.562.561 | 3.809.770.540 |
| - Công ty Cổ phần May Tây Đô | 68.181.162.705 | 76.176.874.784 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức | 18.761.478.074 | 15.347.754.739 |
| - Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận | 2.912.483.265 | 3.120.036.962 |
| - Công ty TNHH Việt Khánh | 65.936.538.210 | 69.521.158.485 |
| - Công ty TNHH May Việt Long Hưng | 129.971.982.462 | 170.373.329.641 |
| - Công ty Cổ phần May Việt Tân | 79.145.574.091 | 83.116.192.087 |
| - Công ty Cổ phần Việt Hưng | 11.460.847.926 | 1.343.206.274 |
| - Công ty Cổ phần May Công Tiến | 88.695.593.820 | 107.566.632.785 |
| - Công ty Cổ phần Đồng Tiến | 1.700.247.936 | - |
| - Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến | 108.911.975.051 | 129.152.342.306 |
| - Công ty Cổ phần May Việt Thịnh | 40.119.673.688 | 64.700.183.672 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng | 116.873.000 | 116.695.305 |
| - Công ty Cổ phần May Việt Long Giang | 19.646.520.841 | - |
| - South Island Garment Sdn. Bhd. | 1.393.052.389.215 | 1.198.241.810.284 |
| - Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing | 1.353.986.420 | 1.628.815.485 |
| - Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS | 3.442.599.591 | 2.747.572.037 |

30111
CHI
CÔNG
IANG
1/4-1

| Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo): | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|--|------------------------|------------------------|
| | năm 2022 | năm 2021 |
| | VND | VND |
| Lãi cho vay | 867.123.288 | 1.679.808.220 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức | 867.123.288 | 1.679.808.220 |
| Góp vốn | 2.830.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Việt Thái Tech | 2.830.000.000 | - |
| Thù lao, tiền lương HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 2.796.231.753 | 2.979.778.339 |
| - Lương và các khoản thù lao | 2.796.231.753 | 2.979.778.339 |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 540.747.112.631 | 406.646.289.657 |
| - Công ty Cổ phần May Việt Thịnh | 23.171.629.857 | 11.083.327.991 |
| - Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến | 205.843.336 | 178.643.673 |
| - Công ty Cổ phần May Công Tiến | 242.005.040 | 1.796.060.518 |
| - Công ty Cổ phần May Tiên Tiến | 302.378.400 | 150.150.000 |
| - Công ty Cổ phần May Việt Tân | - | 7.926.611.169 |
| - Công ty Cổ phần May Tây Đô | 1.477.586.464 | 3.086.787.834 |
| - Công ty Cổ phần Việt Hưng | 6.944.337.040 | 293.189.710 |
| - Công ty TNHH Việt Khánh | - | 20.554.404.651 |
| - Công ty TNHH May Việt Long Hưng | 192.444.515.227 | 185.332.192.507 |
| - South Island Garment Sdn. Bhd. | 313.305.837.995 | 174.764.700.688 |
| - Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận | 1.966.849.104 | 1.371.373.923 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức | 13.305.600 | 8.668.000 |
| - Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến | 672.824.568 | 100.178.993 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 274.904.000.000 | 257.404.000.000 |
| - Công ty Cổ phần May Việt Thịnh | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Việt Khánh | 98.000.000.000 | 98.000.000.000 |
| - Công ty TNHH May Việt Long Hưng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức | 55.404.000.000 | 55.404.000.000 |
| - Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến | 500.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần May Việt Long Giang | 17.000.000.000 | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 45.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức | 43.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến | 2.000.000.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 12.663.901.161 | 2.714.393.163 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức | 3.298.438.357 | 2.431.315.069 |
| - Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing | 9.328.805.807 | - |
| - Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS | 36.656.997 | 283.078.094 |
| Phải thu dài hạn khác | 37.679.232.000 | 34.575.552.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức | 34.575.552.000 | 34.575.552.000 |
| - Công ty Cổ phần Việt Hưng | 3.103.680.000 | - |

15-006-
HÀNH
TY TNHH
HỆM TO
ASC
PHÓ C

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.129.732.916.873 | 834.440.007.580 |
| - Công ty Cổ phần May Vinh Tiến | 118.206.890.961 | 151.282.827.217 |
| - Công ty Cổ phần May Việt Thịnh | 6.182.763.483 | 7.111.343.523 |
| - Công ty Cổ phần May Công Tiến | 81.132.991.874 | 81.129.915.320 |
| - Công ty Cổ phần May Việt Tân | 42.493.133.608 | 54.252.643.302 |
| - Công ty Cổ phần May Tây Đô | 40.468.261.270 | 65.307.004.882 |
| - Công ty Cổ phần Việt Hưng | 11.648.715.760 | - |
| - Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến | 400.457.601 | 1.170.462.165 |
| - Công ty TNHH Việt Khánh | 8.881.104.201 | 21.355.776.710 |
| - Công ty TNHH May Việt Long Hưng | 68.923.231.975 | 51.639.527.856 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức | 948.659.329 | 580.808.374 |
| - South Island Garment Sdn. Bhd. | 743.370.593.285 | 393.657.905.334 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng | 128.560.300 | - |
| - Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận | 4.320.758.974 | 3.773.063.081 |
| - Công ty Cổ phần Đồng Tiến | 1.836.267.771 | 134.923.265 |
| - Công ty Cổ phần May Việt Long Giang | 790.526.481 | 3.043.806.551 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 40.555.965.614 | 34.714.697.682 |
| - South Island Garment Sdn. Bhd. | 40.365.914.918 | 34.714.697.682 |
| - Công ty Cổ phần May Tây Đô | 161.250.696 | - |
| - Công ty Cổ phần May Vinh Tiến | 28.800.000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 2.301.338.206 | 6.195.980.323 |
| - Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing | 1.854.883.493 | 5.796.953.559 |
| - Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS | 446.454.713 | 399.026.764 |

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022



Tổng Giám đốc

Bùi Văn Tiến